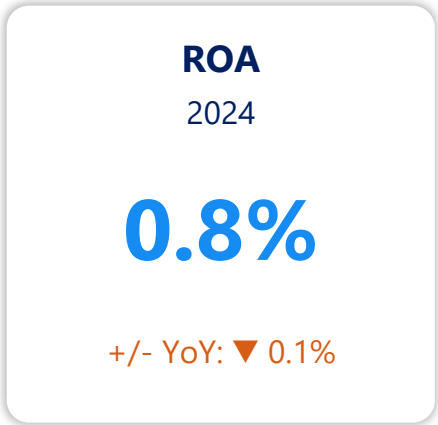
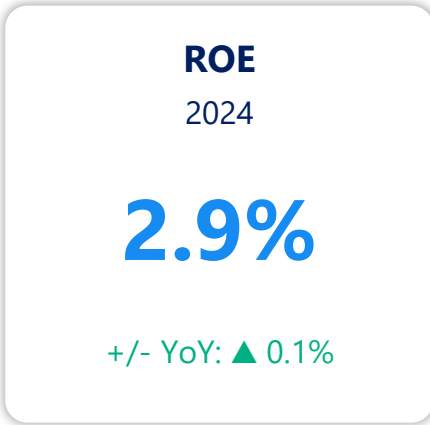
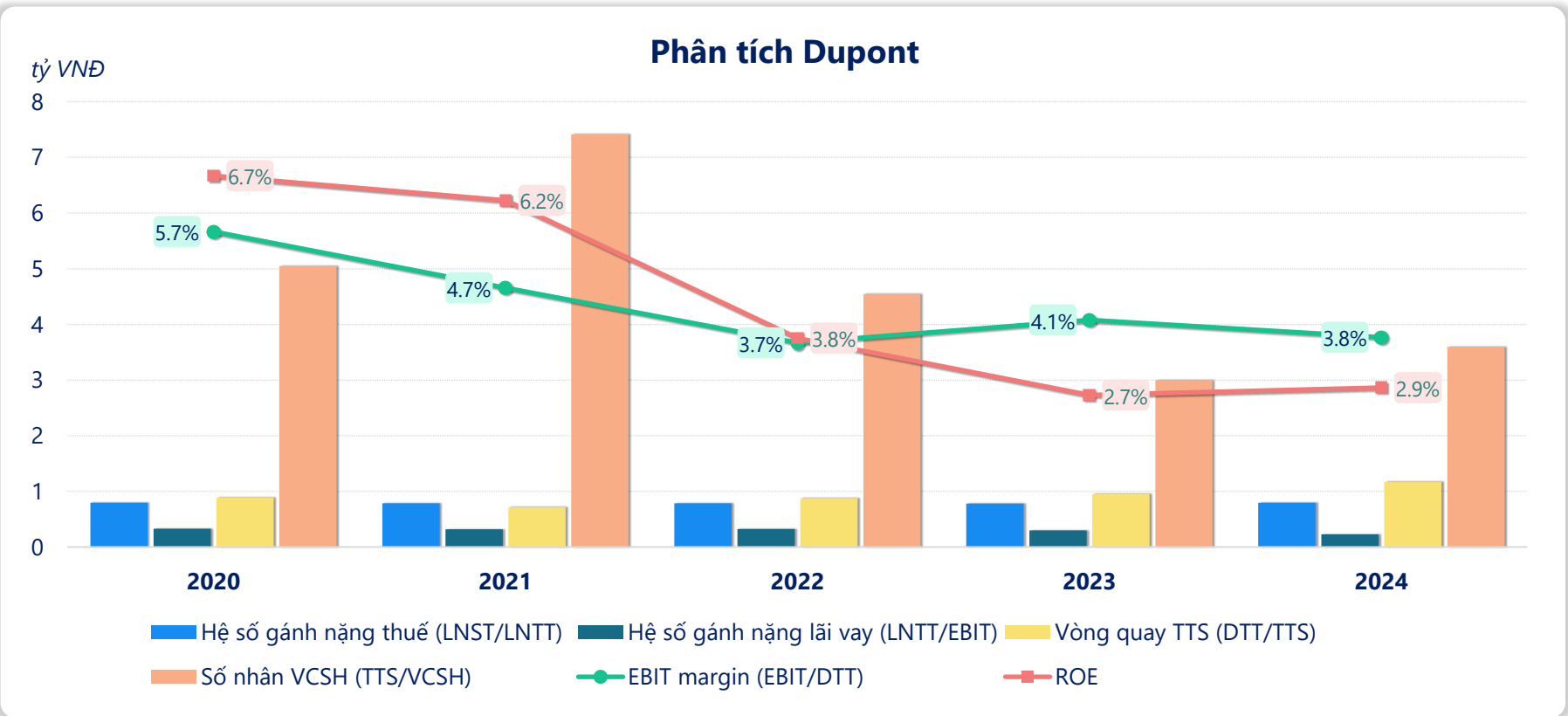
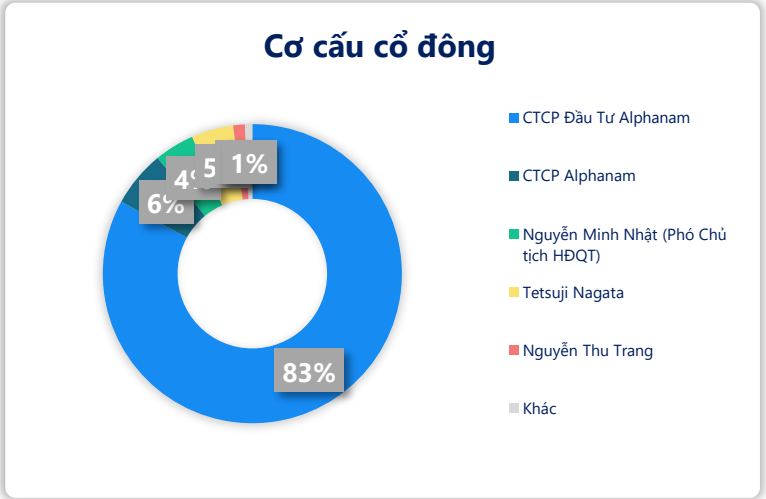


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

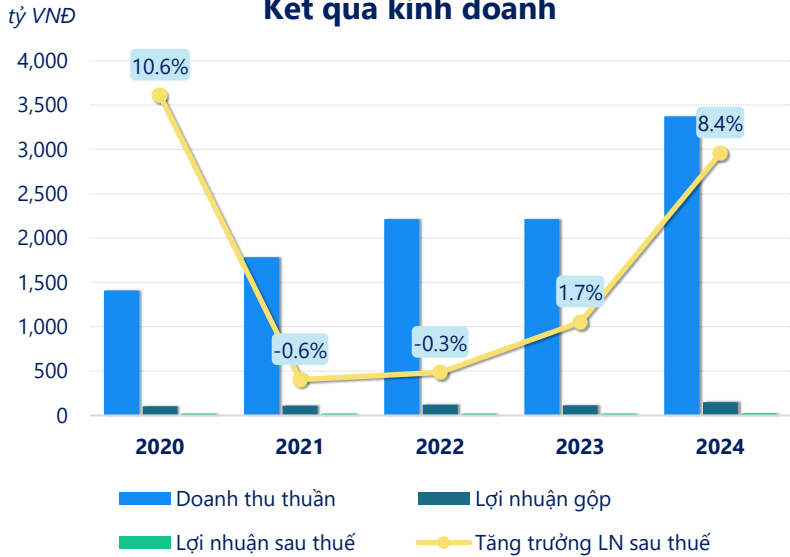
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		4,400 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		306
Số lượng CPLH (CP)		65,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		455
Sở hữu nước ngoài		2.2%
Beta		0.66
EPS		352
P/E		13.3

	YTD	1T	3T	6T
AME		-2.1%	-14.5%	-30.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Alphanam E&C (HNX: AME)

Kết quả kinh doanh

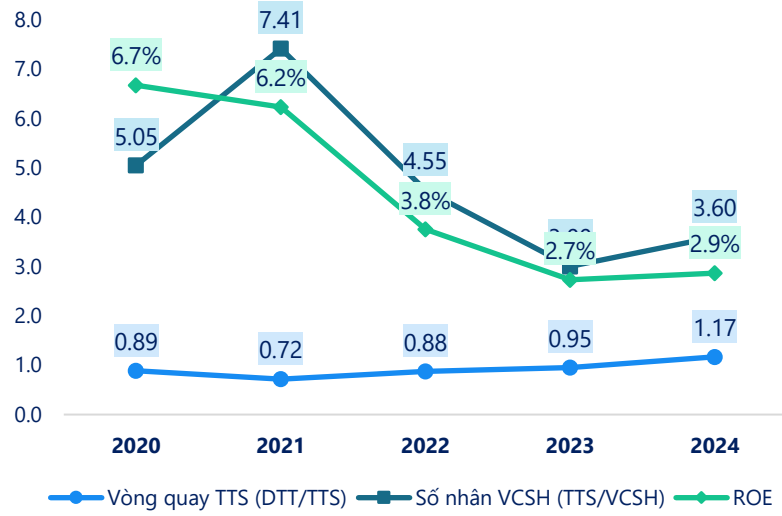


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.77%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.23**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

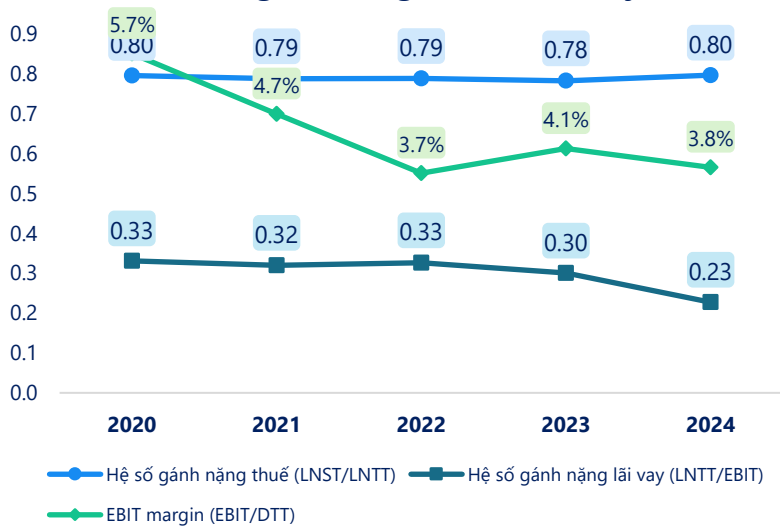
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **AME** ghi nhận doanh thu thuần **3,371** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **22.97** tỷ đồng, lần lượt **tăng 52.2%** và **tăng 8.35%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.86%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

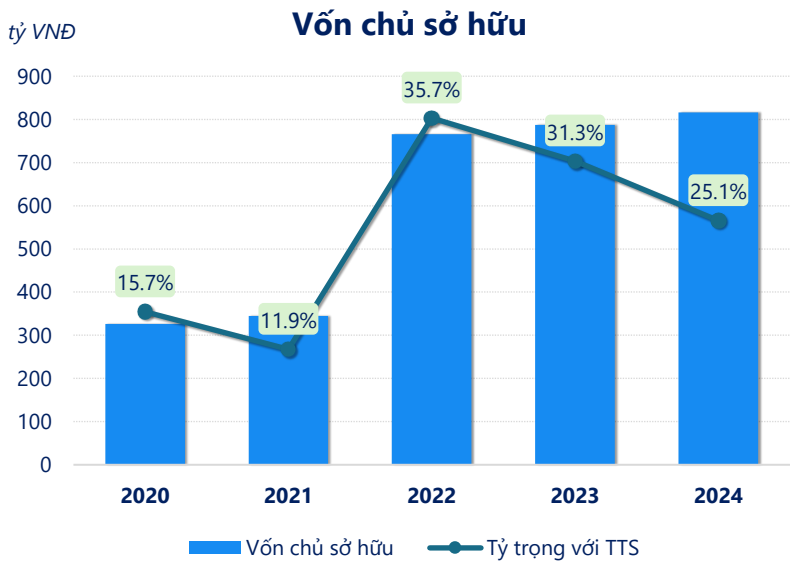
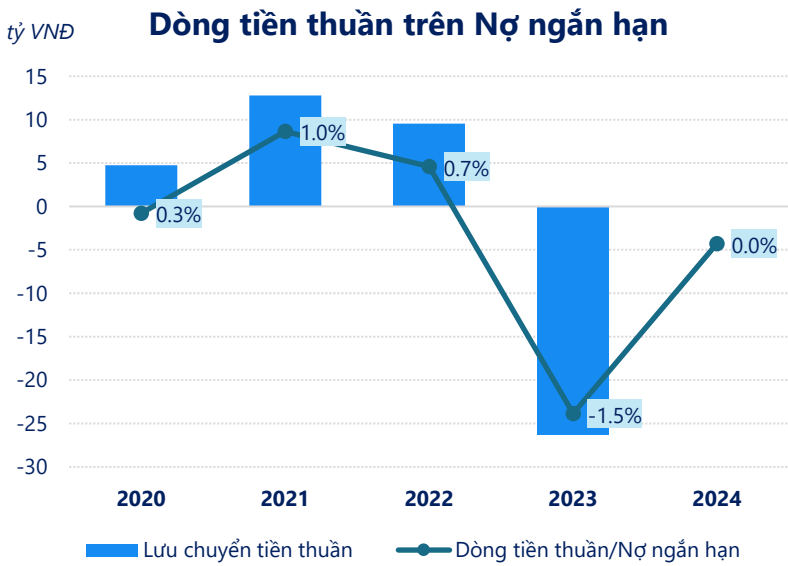
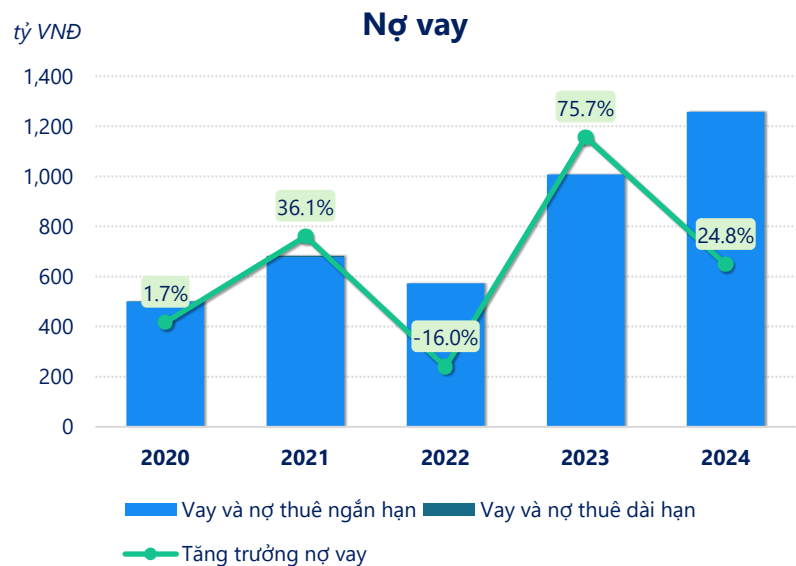
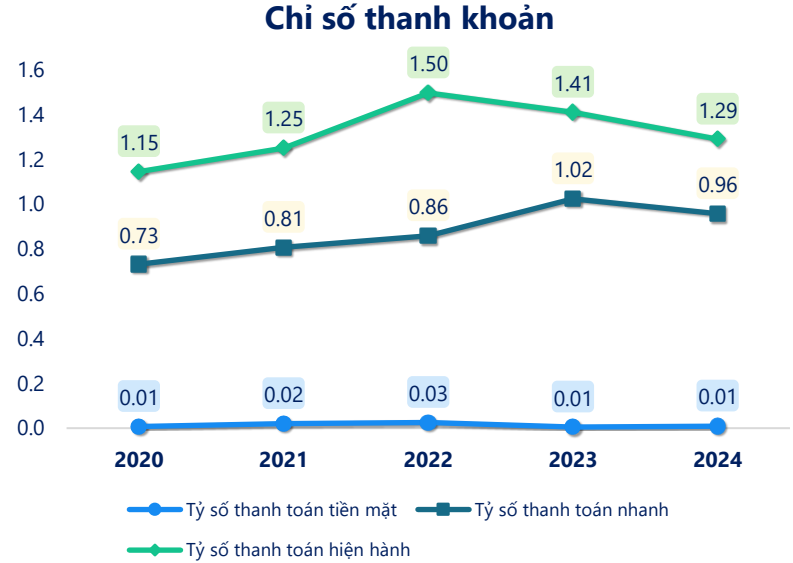
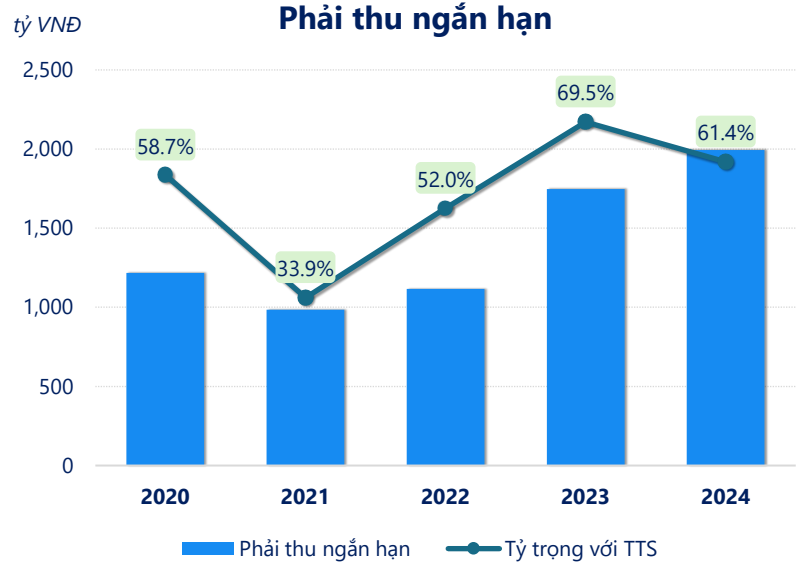
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.17**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.60** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,248	2,516	29.1%
Tài sản ngắn hạn	3,138	2,440	28.6%
Tiền và tương đương tiền	22.7	8.66	163%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	300	12.6	2290%
Phải thu ngắn hạn	1,994	1,748	14.1%
Hàng tồn kho	809	669	21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	2.11	474%
Tài sản dài hạn	110	76.4	44.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.4	15.8	194%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.63	0	
Tài sản dài hạn khác	63.2	60.6	4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,432	1,729	40.7%
Nợ ngắn hạn	2,432	1,729	40.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,258	1,008	24.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	846	541	56.3%
Nợ dài hạn	0.41	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	816	787	3.7%
Vốn chủ sở hữu	816	787	3.7%
Vốn điều lệ	652	652	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,411	1,785	2,213	2,215	3,371
Giá vốn hàng bán	1,306	1,675	2,093	2,100	3,219
Lợi nhuận gộp	105	110	120	116	152
Doanh thu HĐTC	0.11	0.10	1.43	0.93	12.0
Chi phí TC	53.5	56.6	56.6	64.9	105
Chi phí lãi vay	53.5	56.6	54.8	63.3	98.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.6	26.2	38.4	27.5	30.1
LN thuần từ HĐKD	25.6	27.4	26.5	24.2	29.0
Lợi nhuận khác	0.89	-0.81	0.01	2.88	-0.17
LN trước thuế	26.4	26.6	26.5	27.1	28.9
Lợi nhuận sau thuế	21.0	20.9	20.8	21.2	23.0
LNST của CĐ cty mẹ	21.0	20.9	20.8	21.2	23.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.70	-162	-274	-445	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.11	-0.10	-5.70	-15.5	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.55	175	289	434	0
Tiền đầu kỳ	7.92	12.7	25.4	35.0	0
Lưu chuyển tiền thuần	4.74	12.8	9.53	-26.3	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	12.7	25.4	35.0	8.66	0